

VĂN BIA CHÙA THIỆU LONG THỜI TRẦN

PHẠM VĂN ÁNH*

Trong lịch sử phát triển của thể bi kí tại Việt Nam, xét về mặt bút pháp nghệ thuật, có thể coi bi kí thời Lý là đỉnh cao, chính vì vậy, khi tìm hiểu về các di văn kim thạch thời Lý - Trần, nhà bác học Lê Quý Đôn từng đánh giá “văn thời nhà Lý, lối biến ngẫu bóng bảy, đẹp đẽ, còn giống thể văn nhà Đường” (*Kiến văn tiểu lục - Thiên chương*). Sơ bộ khảo sát qua *Đại Việt sử kí toàn thư*, có đến 40 lần nhắc đến việc xây chùa, dựng bia, đúc chuông... song đáng tiếc đến nay, trải thời gian lâu dài cùng nhiều nguyên nhân khác nhau, số lượng di văn kim thạch thời Lý hiện mới chỉ sưu tập được 18 tác phẩm. Về căn bản, các tác phẩm đều gắn với các công trình Phật giáo, có độ dài văn bản tương đối lớn, thuyết lí tinh vi, tự sự tường tế, ngôn ngữ diễn nhả và trau chuốt, giàu hình ảnh, bút pháp tinh diệu, vừa tả thực vừa ước lệ và khoa trương, tuy là bi kí song lại rất giàu yếu tố tiểu truyện.

Sang thời Trần, số lượng di văn kim thạch hiện sưu tập được theo thống kê trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II: *Thời Trần* (1226-1400), quyển Thượng và Hạ (Sách do Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện đại học Trung Chính Đài Loan thực

hiện, 2002) có tất cả 44 tác phẩm (chủ yếu là bi kí). Trong số này, có 21 tác phẩm khả dĩ đáp ứng yêu cầu của các bài bi kí theo những tiêu chí thể loại của nó. Sự góp mặt của đại diện Tam giáo khiến bi kí thời Trần có sự phong phú về loại hình tác giả. Cũng sang thời Trần, vị trí của Nho giáo dần được đề cao, do vậy các tác giả xuất thân Nho học trở thành lực lượng cơ yếu nhất. Điều này khiến bi kí thời Trần có sự thay đổi quan trọng so với bi kí thời Lý cả về nội dung và hình thức nghệ thuật (dù tác phẩm gắn với các công trình Phật giáo vẫn chiếm tỉ lệ lớn). Chẳng hạn ở phần thuyết lí - duyên khởi mở đầu các bài bi kí thời Trần, sự thuyết lí không lớp lang và uyên áo như ở bi kí thời Lý, do vậy màu sắc triết lí có phần sút giảm. Ở một số tác phẩm, đoạn thuyết lí - duyên khởi bị giản hóa đến tối đa, biến thành những lời dẫn ngắn, thậm chí rất sơ sài (như *Báo Ân thiên tự bi kí*), hoặc giả bị lược bỏ hoàn toàn để đi thẳng vào phần tự sự (như các bi kí *Hiển Diệu tháp bi*, *Phúc Minh tự bi...*). Tuy thẳng hoặc cũng có tác phẩm thuyết lí khá sâu sắc (như *Diễn Thánh Báo Ân tự chung*, *Diễn Phúc viện bi*, đặc biệt là *Thiệu Long tự bi*)... nhưng về cơ bản, các bi kí thời Trần

*ThS. Viện Văn học

ít đề cập đến vị trí quan trọng của thời kì *tương pháp*, từ đó dẫn khởi về mục đích, ý nghĩa của việc dựng chùa và công lao to lớn của các thi chủ; gần như các tác giả không đẩy phần thuyết lí - duyên khởi lên mức khái quát lí luận như các bi kí thời Lý. Điều này khiến cho bi kí Phật giáo thời Trần mất đi độ sâu sắc của những suy tư triết học Phật giáo cũng như lôgic nội tại của thể thức bi kí được xác lập từ thời Lý. Thêm nữa, các thi chủ được đề cập tới trong bi kí thời Trần tuy cũng có địa vị khá cao trong xã hội (có thể thuộc giới quý tộc, có thể là quan chức...) nhưng phần lớn không có huân nghiệp lẫy lừng như các nhân vật được miêu tả trong bi kí thời Lý. Chính vì thế, sự miêu tả nhân vật trong các bi kí thời Trần không tường tận, chi li và đa diện như ở bi kí giai đoạn trước. Điều này cũng khiến cho tính chất truyện kí, tiểu thuyết của các bia thời Trần có phần sút giảm; riêng phần miêu tả cảnh chùa khá dĩ còn giữ được ít nhiều lối viết khoa trương, gần gũi với văn phong của bi kí thời Lý. Tuy từng được Lê Quý Đôn đánh giá là "lưu loát chỉnh tề, đã giống khẩu khí người nhà Tống" (*Kiến văn tiểu lục - Thiên chương*) nhưng nhìn chung, so với giai đoạn trước, bút pháp nghệ thuật của các tác phẩm bi kí thời Trần đã có sự sút giảm đáng kể. Tác phẩm kế thừa một cách khá trọn vẹn thành tựu của bi kí thời Lý chính là văn bia chùa Thiệu Long (*Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi*).

Bia chùa Thiệu Long hiện dựng tại chùa Thiệu Long (còn gọi là chùa Miếu), thôn Mĩ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Bia cao 1,35m, rộng 0,8m, được đặt trên lưng rùa, khắc chữ 2 mặt, tiêu đề của bia khắc thành 5 hàng dọc; hai bên trán bia khắc hình chim phượng, điểm bia hai bên và phía trên trang trí hình hoa cúc có các chấm nhỏ,

phần dưới bia, tiếp xúc với lưng rùa, trang trí hoa văn sóng nước cách điệu. Mặt sau của bia, phần giữa trán bia để trống, không để chữ, các chi tiết khác trang trí tương tự mặt trước. Hoa văn trang trí trên bia tương tự các văn bia thời Lý, gần như hoàn toàn tương đồng với bia chùa Diên Phúc (*Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh*). Phần đầu văn bia cho biết văn bia này do Tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế cùng vợ là Đặng ngũ nương dựng lập, cho thấy văn bia được dựng khi Đỗ Năng Tế còn sống.

Về Đỗ Năng Tế, theo ghi chép trên văn bia, ông là nhân vật lịch sử sống vào cuối triều Lý, đầu triều Trần, "Tiên khảo của ông người ở quận Kinh Triệu, lấy vợ là con gái nhà lệnh tộc họ Trần, sinh được bốn người con, ba gái, một trai, [con trai] chính là ông vậy". Tác giả văn bia miêu tả về Đỗ Năng Tế một cách hết sức khoa trương, rằng ông "Lúc nhỏ có kì tướng, khi lớn càng phi phàm. Dáng vẻ dường dường xuất chúng, phong tư nghiêm nghị hơn người... Oai hùng trùm đời, khí lực nhỏ núi. Sấp đặt sĩ tốt chỉnh tề, điều động quân đội nghiêm cẩn. Cơ binh chỉ một, nghiệp tướng không hai... Dập khối lang khắp miền biên tái, diệt giặc dữ đủ bốn phương trời", thông qua đó người đọc có thể nhận ra ông là một võ tướng đương thời, có huân nghiệp khá lớn. Chính vì vậy, ông được Kiến Quốc đại vương Trần Tự Khánh coi trọng, "đem con gái dòng lệnh tộc họ Đặng gả cho ông để kết làm đôi lứa. Lại trao trấn lớn Bình Hợp cho ông để làm đất thang mộc".

Chùa Thiệu Long tại hương Bình Hợp do ông và vợ xây dựng, hoàn thành vào ngày 8 tháng 3 năm Bính Tuất niên hiệu Kiến Trung [1226]. Văn bia không ghi niên đại nhưng dựa vào nhiều yếu tố khác nhau, có thể khẳng định văn bia được dựng lập ngay trong năm 1226 hoặc sau đó không

lâu. Như vậy, đây là văn bia dựng vào những năm đầu tiên của triều Trần đóng thời là văn bia sớm nhất của thời Trần hiện sưu tầm được. Trên phương diện lịch sử vận động, phát triển của thể loại bi ký tại Việt Nam, đây là tác phẩm bi ký của giai đoạn giao thời Lý - Trần. Văn bia được viết với ngôn ngữ không chỉ diễn nhĩa mà còn bóng bẩy, giàu hình ảnh và chất văn chương, hoàn toàn không sút kém so với các bi ký xuất sắc nhất thời Lý như *Đại Việt quốc lý gia đệ tử đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi minh* hay *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh*.

Về kết cấu, bài bi ký chia làm 5 phần chính: 1. Mở đầu là phần thuyết lý - duyên khởi nói về sự diệu huyền của đạo, sự hình thành thế giới, nguyên nhân đức Phật giáng thế thiết lập các giáo pháp để giác ngộ chúng sinh, đến khi đức Phật nhập diệt, chuyển sang giai đoạn tượng pháp; 2. Viết về nhân vật Đỗ Năng Tế; 3. Viết về bà Đặng ngũ nương - vợ Đỗ Năng Tế; 4. Viết về việc dựng chùa từ khi chọn đất đến khi hoàn thành; 5. Bài minh, tổng kết các phần

đã trình bày và ca ngợi công công lao của vợ chồng Đỗ Năng Tế.

Do hương Bình Hợp là ấp thang mộc của Đỗ Năng Tế, lại vì ông có công lao lớn với địa phương nên về sau vợ chồng Đỗ Năng Tế được thờ làm thành hoàng làng. Tuy nhiên, khi được thờ làm thành hoàng làng, hình tích, hành trạng Đỗ Năng Tế cùng vợ là Đặng ngũ nương qua thần tích tại địa phương đã có biến đổi lớn so với ghi chép trong văn bia chùa Thiệu Long: từ chỗ là nhân vật có thật cuối thời Lý đầu thời Trần, Đỗ Năng tế cùng vợ đã biến thành nhân vật thời Hai Bà Trưng, thậm chí trở thành thầy dạy Hai Bà Trưng. Do vậy, việc phiên dịch toàn văn văn bia này không chỉ là giới thiệu một tác phẩm bi ký xuất sắc của giai đoạn giao thời Lý - Trần mà còn cung cấp tài liệu để từ đó có thể thấy sự biến đổi của hình tượng nhân vật này qua các tư liệu niên đại muộn hơn và tín niệm của nhân dân địa phương hiện nay.

Sau đây là toàn văn tác phẩm cùng phần phiên âm, dịch, chú:

大越國兵合鄉紹隆寺碑

新勝兵合鄉紹隆寺碑銘廟廊并序

節級入內太子杜能濟暨鄉鄧五娘守墓田土(留與子孫杜氏后,杜氏音等守看耕居)立石

伏以: 乾坤正氣,日月華精。登真不搖,五形散亂。藍輿暫止,六慾三淨慮始成; 洪湖復傾,九巖八重溟克就。清則凝為天人聖哲,濁則結為餓鬼畜生。并消息於天地爐中,皆變化於煩惱火內。是世界初成者也。

至於法身者: 如如罕測, 默默非言。道渺邈以難窮, 體希夷而莫究。細乃藏於芥子, 芥子猶寬; 廣乃括於須彌, 須彌又側。拯弘萬品, 典御群流。顯明者而眾曜無光, 示教者而凡愚不惑。是色緣少女之道也。

逮淳風既散, 澆浪漸興。蛇蠍之五慾奔馳, 生死之六塵憎怨。故我大雄氏: 居無相之空寂, 愍有類之輪迴。誕跡王宮, 修因雪嶺。殖善芽於心地, 播異種於情田。隨喜顯權, 隨緣接物。泛慈航而截苦海, 拯拔沉淪; 燃惠炬而燭昏衢, 發開瞽瞍。及其粹容忽掩於周穆, 聖教遠來於漢明。瑞像由是麟差, 有彫木範金之相; 寶剎從茲葺布, 列青鸞白馬之名。前世後世, 靡替殊因; 天王輪王, 俱遵梵福。傾心飲道, 合掌煥風, 自非賢哲之流, 曷能踵其芳躅者也。

粵有忠信太子者：克遵前教，契習嘉猷，廣慕真風，開崇寶地。今紹隆寺者，即公泊細君之所勝也。公之嚴考京兆郡人也，娶于令族陳氏之女也，而獲子息者四，弄瓦三，弄璋壹，即公也。梓潼河岳，行潔冰霜。託貴室而閒生，協佳辰而挺秀。幼而奇相，長乃異凡。堂堂之體貌超群，碌碌之神姿越眾。志懷孝悌，節竭忠誠。克家之德唯馨，衛國之風高廟。壯雄蓋世，氣力拔山。取武卒之唯宜，撫師旅之合肅。兵機有壹，相業無雙。可為下國之冠旒，堪作王家之熊石。帝眷其美，車服以庸。乃顯茂功，有爽妹婚。位列維城之亞，名尊百辟之先。飾峨冠孤月團圓，披命服鳳旋燦爛。茂榮榮而新加寵，六師勇而驕猛。先鋒縱虎之威，中軍奮鶴飛之力。滅狼煙於四塞，殄殺虜於群方。儻非神力之功，安能致此。是公文武之德也。

時建國大王見其廣公而笑曰：“天生勇智為國為，作紀以作綱；世代綿延如竹也，有節而有本”。以令族陳氏之女下嫁于公而為嘉耦，并遙授公知兵舍雄鎮為湯沐之邑也。

且細君者：銅門嬌質，非璧含香。崇四德之彌貞，敦三從而充備。淑形窈窕，美貌輝華。口吐珠璣，志和琴瑟。非常之美，非世之人。可侔洛浦之殊姿，儼若巫山之體態。植植鳳鸞，山明之黛色初凝；灼灼花顏，珠媚之紅葩暫坼。德馨香，幽蘭有馥；性廉潔，白玉無瑕。奉金釧而副六姻，光妃亦爾；飾香瑱而懸兩頰，末利何哉。豈唯貞盛之冠人，抑亦嬌姿之絕代。加以：真門性格，梵祖唯動。廟信花萼十洞春天，開智鏡寫宜春秋月。早挾甘橙，定生無上之芽；夙飭善人，必有不凋之果。可謂積善之家，美矣！盛矣！是娘之令德也。

其於登日，公與細君而相謂曰：“爵庶萬戶，難逃石火電光；緣及千鐘，豈異剎那瞬息。唯有福惠，庶萬壹乎”。細君而應曰：“誠哉所言也”。

是以：擇龍虎之地，斷辛血之鄰，乃得本鄉最為高爽。輪廣若街城金地，範圍象觀史陀天。周回而便此勝方，規准而堪崇寶界。公乃捨其俸祿赤仄萬緡，僱戰勝施土祇園，類給孤運金滿地。其境也：左接綠池之滄，夏天的摩荷花；右枕清浦之潭，旭旦重輪曜日。离向藍田之際，農父擊壤而咸歌；坎連鬱彼之林，獸響學麟而遊望。由是：命司天以辨位，置水泉以栽基。眾力並奔，良工羣集。異材奇木，遠遠而趨馳；文石花磚，方方而聚載。匠師運風之巧，與剎廚而燦電飛；班輸建刻木之功，互鉤繩而爭宵落。營之不日，乃速功成。天地而合助其能。

人神而共欽其妙。正殿聳巖峨岳立，回應迢嶢蜃蜃飛。截仙樹而構樓櫓，三神山之茂林滅翠；索選珠而嚴樑棟，九華蓋而明月輪光。梯列龜龍，瀟沔而形疑噴雨；窗雕鸞鳳，盤旋而勢若隨雲。捧星斗而北極斜村，列花樹而上林失色。蓮瓦萬層鱗似，曉露滴瀝凝珠；金鈴四角簷高，秋風時時送響。丹雘新鮮而玄彩，寶氏之錦裏如；金碧璀璨而交輝，夜光之珠亦尔。中塑金仙之丈六，間列狻座之數層。宛同半偈之言，神情欲降；似現分身之處，聖象如然。卓尔殊姿，宛然超格。傍列獻花仙女，邊置菩薩大權。如聽法於鷲峰，擬談經於鹿苑。尊者魔侶陪髮，圖壁上如生；古神按劍持戈，列佛前若在。左置陳如和尚，為檀越之福田；右安美音正神，作伽藍之護善。前啟三關，閨闈風清。境勝兮遊客停車；中架壹道，通橋月皎。貴顯兮禪師滿座。

次有：危樓東屹，飛霜韻而利及昇沉；舉球西標，勒洪猷芳騰今古。外嚴香圓，沉香馥於日月宮中；內飭蓮池，瑞蓮艷於神仙境界。僧房傍列，草木又更馨明珠；龕室後橫，美味香供煢上土。復有名花夾道，佳人倚檻無言；琪樹陸軒，翠幄垂簷不捲。依依楊柳，嫋嫋而弄曉風；颼颼飛耳，鬱密而留夜色。更乃：千年松柏，似亞兮欲化成龍；百尺梧桐，蒼鬱兮傾枝待鳳。瓊樹瓊葩含翠嶺，氤氳煙靄鎖紅蕤。回旋少女窈窕，窈窕秦娥容暗剪。可謂庶功之備矣。

迨建中壹年丙戌歲三月初八日，告畢落成。香雲花帳，燈燭莊嚴，寶殿精藍，駢非供養。幡幢葦影，讚頌梵音，感通八部，神而振動。十方世界，如斯介祉。上祝當今皇帝：禮乾御極，千遍傾芥石之間；[?] 政安民，億返盡毗藍之吹。次薦為公，洎細君考妣及七代先亡後化等：早捐俗累，脫圓寂之常身；解脫塵蹤，涉無生之淨域。然願太子等：碧海枯，桑田變，福海猶深；青山倒，玉石頽，壽山益峻。次願貞娘等：受天五福，長松茂於青春；除厄登憂，煥日。於戲！理窮皇贊，信極我公。聿修三寶福田，綿構五香善地。煥然宏壯，元元乎布在英談；煥爾奇功，煥煥乎寫刊貞石。矧乎虛情談淺，滿霧真聞，俾紀茂功，不亦難矣。何異微燭而測巨浸，驚馬而走長衢。不避庸愚，迺為銘曰：

天地包乎，掘指有際。
檀道寂然，動用微繼。
不聞而聞，無睇而睇。
悟則非遙，迷之有滯。
繫大雄氏，降跡周世。
大泛慈航，沉淪廣濟。
燃智惡燈，昏衢昭晰。
留像留教，於侯於帝。

偉哉我公，八埏行焉。
欽崇寶刹，翹仰金仙。
身披繡服，令名顯然。
位超百辟，道冠群賢。
捨己從人，若矢應弦。
負此鵬搏，滅彼狼煙。

皇矣 細君，鍾秀河川。
天生淑質，不勞粉黛。
恭勤像法，排種福田。
材掄杞梓，石礪牢堅。
紺宇巍峨，岳立重天。
虹梁聳翠，寶種新鮮。
制麤絕巧，藻繪通玄。
三閭閃閃，廊廡回旋。
樓額左置，碑廊右邊。
盤視容聖，南山不蹇。
餘薦考妣，延及九玄。
沐此良因，超生上天。
庶功既畢，百巧云全。
廣開寶席，智藏傾懸。
憑茲介祉，福履綿延。

藍風卷舊，信心仍久。
碧海成塵，斯名不朽。

Phiên âm:

ĐẠI VIỆT QUỐC, BÌNH HỢP HƯƠNG,
THIỆU LONG TỰ BI

Tân sáng Bình Hợp hương, Thiệu Long
tự bi minh miếu lang tính tự

Tiết cấp nhập nội Thái tử Đỗ Năng Tế
ky tế quân Đặng ngũ nương thủ mộ diên
thổ (lưu dư tử tôn Đỗ Thị Hậu, Đỗ Thị Âm
dưỡng thủ khán canh cư) lập thạch.

Phục dĩ: Càn khôn chính khí, nhật
nguyệt hoa tinh, nhất chân bất dao, ngũ

hình tán loạn. Lam tiêu tạm chỉ, lục dục tam tịnh lự thủy thành; hồng chú phục khuynh, cửu nghi bất trọng minh khắc tự. Thanh tắc ngưng vì thiên nhân thánh triết; trọc tắc kết vì nọ quý sức sinh. Tính tiêu tức ư thiên địa lô trung, giai biến hóa ư phiến não hỏa nội. Thị thể giới sơ thành giả dã.

Chí ư pháp thân giả: Như như hân trắc, mặc mặc phi ngôn. Đạo miếu mạo dĩ nan cùng, thế hi di nhi mặc cứu. Tế nãi tàng ư giới tử, giới tử do khoan; quảng nãi quát ư Tu Di, Tu Di hựu trắc. Chung hoành vạn phẩm, điển ngự quân lưu. Hiện minh giả nhi chúng diệu vô quang, thị giáo giả nhi phạm ngu bất hoặc. Thị sắc ty thiếu nữ chi đạo dã.

Dãi: thuần phong ký tán, nhiều lãng tiệm hưng. Xả hiết chi ngũ dục bốn tri, sinh tử chi lục trần tầng oán. Cổ ngã Đại Hùng thị: cư vô tướng chi không tịch, mẫn hữu loại chi luân hồi. Dân tích vương cung, tu nhân Tuyết lĩnh. Thực thiện nhạ ư tâm địa, nậu dị chủng ư tình diện. Ấn thực hiện quyền, tùy duyên tiếp vật. Phiếm từ hàng nhi tiết khổ hải, chủng bạt trầm luân; nhiên huệ cự nhi thước hôn cù, phát khai mộng cổ. Cập kỳ: túy dung hốt yểm ư Chu Mục, thánh giáo viễn lai ư Hán Minh. Thụy tượng do thị lãn sai, hữu điều mộc, phạm kim chi tướng; bảo sái tông tư kỳ bố, liệt Thanh Uyên, Bạch Mã chi danh. Tiền thế, hậu thế, my thế thù nhân; Thiên Vương, Luân Vương, câu tuần Phạn phúc. Khuynh tâm âm đạo, hợp chương xan phong, tự phi hiện triết chi lưu, hạt năng chủng kỳ phương trục giả dã.

Viết hữu Trung Tín Thái tử giả: khắc tuân tiến giáo, khế tập gia du, quảng mộ chân phong, tịch sùng bảo địa. Kim Thiệu Long tự giả, tức công kịp tế quân chi sở sáng dã. Công chi nghiêm khảo Kinh Triệu

quận nhân dã, thú vu lệnh tộc Trần thị chi nữ dã, nhi hoạch tử tức giả tử, lộng ngổa tam, lộng chương nhất, tức công dã. Túy chung hà nhạc, hạnh khiết băng sương. Thác quý thất nhi nhân sinh, hiệp giai thần nhi dĩnh tử. Ấu nhi kỳ tướng, trưởng nãi dị phạm. Đường đường chi thể mạo siêu quần, lục lục chi thần tư việt chúng. Chí hoai hiếu đồ, tiết kiệt trung thành. Khắc gia chi đức duy hình, vệ quốc chi phong cao phiến. Tráng hùng cái thế, khí lực bạt sơn. Ngự vũ tốt chi duy nghi, phủ sư lữ chi hợp túc. Binh cơ hữu nhất, tướng nghiệp vô song. Khả vi hạ quốc chi tuyết lưu, kham tác vương gia chi bàn thạch. Đế quyền kỳ mỹ, xa phục dĩ dung, nãi hiển mạo công, hữu thích mặt cấp. Vĩ liệt duy thành chi á, danh tôn bách tích chi tiên. Sức nga quan cô nguyệt đoàn viên, phi mệnh phục phượng toàn xán lạn. Vạn kỳ vinh nhi tân gia sùng, lục sư dũng nhi kiêu mãnh hùng. Tiên phong tung hao hổ chi uy, trung quân phấn bằng phi chi lực. Diệt lang yên ư tứ tái, diễn giáo lộ ư quán phượng. Thàng phi thần lục chi công, an năng trí thủ. Thị công văn vũ chi đức dã.

Thời Kiến Quốc Đại vương kiến kỳ phụ công nhi mỹ viết: "Thiên sinh dũng trí vị quốc yên, tác kỷ dĩ tác cương; thế đại miền diên như trúc dã, hữu bào nhi hữu bản". Dĩ lệnh tộc Đặng thị chi nữ hạ giá vu công nhi vi gia ngẫu, tính dao thụ công Tri Bình Hợp hùng trấn vi thang mộc chi ấp dã.

Thả tế quân giả: đồng môn dục chất, khuê bích hàm chương. Sùng tứ đức chi di trình, đôn tam tông nhi sùng bị. Thực hình yếu diệu, mỹ mạo huy hoa, khẩu thổ châu cơ, chí hòa cầm sắt. Phi thường chi mỹ, phi thế chi nhân. Khả mẫu Lạc phổ chi thù tư, nghiêm nhược Vu sơn chi thể thái. Xung xung phượng kế, sơn tình chi đại sắc sơ ngưng; chúc chúc hoa nhan, cảnh mỹ chi

hồng ba tậm sách. Đức hình hương, u lan hữu phúc; tính liêm khiết, bạch ngọc vô hà. Phụng kim xuyên nhi phó lục gia, quang phi diệp nhi; sức hương anh nhi huyền lưỡng chân, mặt lệ hà tai. Khởi duy quý thịnh chi quán nhân, ức diệp kiều tư chi tuyệt đại. Gia dĩ: chân môn duy khác, Phạn phúc duy cần. Phát tín hoa đoạt thập động xuân thiên, khai trí kính tả nhất xuyên thu nguyệt. Tảo ương cam chủng, định sinh vô thương chi nha; tức thực thiện nhân, tất hữu bất điều chi quả. Khả vị tích thiện chi gia, mỹ hi! thịnh hi! Thị nương chi lệnh đức dã.

Kỳ ư nhất nhật, công dữ tể quân nhi tương vị viết: “Tước mi vạn hộ, nan đào thạch hóa lôi quang; lộc cập thiên chung, khởi dị sát na thuận tức. Duy hữu phúc huệ, thú vạn nhất hồ?”. Tể quân nhi ứng viết: “Thành tai tư ngôn dã”.

Thị dĩ: trạch long hổ chi địa, đoạn tân huyết chi lân, nãi đắc bản hương tối vi cao sáng. Luân quang nhược Vê thành kim địa, phạm vi tượng Đỗ Sở Đà thiên. Chu hồi nhi tiện thủ thắng phương, quy chuẩn nhi kham sùng bảo giới. Công nãi xả kỳ bổng lộc xích trắc vạn dẫn: tuần Chiến Thắng thệ thổ Kỳ Viên, loại Cấp Cô vạn kim mãn địa. Kỳ cảnh dã: tả tiếp lục tri chi hội, hạ thiên đích lịch hà hoa; hữu chấm thanh phố chi đàm, húc dân trùng luân diệu nhật. Ly hướng Lam Điền chi tể, nông phủ kích nhượng nhi hàm ca; khảm liên uất bí chi lâm, thú hưởng học lân nhi du thánh. Do thị: mệnh Tì thiên dĩ biện vị, trí thủy niết dĩ tài cơ. Chúng lực vân bồn, lương công vụ tập. Dị tài kỳ mộc, viễn viễn nhi xa tri; văn thạch hoa chuyển, phương phương nhi tụ tại. Tượng Thạch sỉnh vận phong chi sảo, hưng kỳ quyết nhi thước lôi phi; Ban Thấu tiến khắc mộc chi công, căng cầu thăng nhi tranh tuyết lạc. Doanh chi bất nhật, nãi tốc

công thành. Thiên địa nhi hợp trợ kỳ năng, nhân thần cộng khâm kỳ diệu.

Chính diện từng nguy nga nhạc lập, hồi lang nhiều hách hách huy phi. Tiệt sơn thụ nhi cấu thiêm doanh, Tam Thần sơn chi mậu lâm giảm thúy; sách Hán chu nhi nghiêm lương đồng, cầu hoa cái nhi minh nguyệt thấu quang. Thê khắc quy long, phong dập nhi hình nghi phún vũ; song điều loan phượng, bàn toàn nhi thể nhược tùy vân. Bài tình dầu nhi Bắc cực tà thôn, liệt hoa thụ nhi Thượng Lâm thất sắc. Liên ngõa vạn tầng lân tự, hiểu lộ trích trích ngưng chu; kim linh tứ giác diêm cao, thu phong thì thì tống hưởng. Đan hoạch tân tiên nhi huyền thái, Đậu thị chi cấm hể như; kim bích thôi xán nhi giao huy, dạ quang chi chu diệp nhi. Trung tổ kim tiên chi tượng lục, gian liệt nghệ tòa chi sở tầng. Uyển đồng bán kê chi ngôn, thần tình dục giáng; tự hiện phân thân chi xứ, thánh tượng như nhiên. Trắc nhi thù tư, uyển nhiên hà cách. Bàng liệt hiến hoa tiên nữ, biên trí Bồ tát đại quyền. Như thính pháp ư Thấu Phong, nghĩ đàm kinh ư Lộc Uyển. Tôn giả mang my hạo phát, đồ bích thượng như sinh; cổ thần án kiếm trì qua, liệt Phật tiền nhược tại. Tả trí Trần Như hòa thượng, vi đàn viết chi phúc diên; hữu an Mỹ Âm chính thần, tác giả làm chi hộ thiện. Tiến khải tam quan, duyệt lãng phong thanh, cảnh thắng hể du khách đình xa; trung giá nhất đạo, thông kiều nguyệt hạo, thường ngoạn hể thiên sư mãn tọa.

Thứ hữu: nguy lâu đông ngật, phi sương vận nhi lợi cập thăng trầm; thúy diêm tây tiêu, lạc hồng du phương đẳng kim cổ. Ngoại nghiêm hương phổ, trầm hương phúc ư nhật nguyệt cung trung; nội sức liên tri, thụy liên diêm ư thần tiên cảnh giới. Tăng phòng bàng liệt, tụy mộc hựu yếu dưỡng minh chu; thoán thất hậu hoành, mỹ vị

hương cung xan thượng sĩ. Phục hữu danh hoa hiệp đạo, giai nhân ý hạp vô ngôn; kỳ thụ ẩm hiền, thúy mạc thùy diêm bất quyển. Y y dương liễu, niệu na nhi lộng hiểu phong; sắt sắt lang can, uất mật nhi lưu dạ sắc. Cảnh nữ: thiên niên tùng bách, yển á hể dục hóa thành long; bách xích ngô đồng, ống uất hể khuynh chi dải phượng. Phúc úc quỳnh ba hàm thúy hoa, nhân vân yên ái tỏa hồng nhụy. Hối toàn thiếu nữ phiến du dương, yếu diệu Tấn Nga dung ám tiền. Khả vị thứ công chi bị hĩ.

Dải Kiến Trung nhất niên Bính tuất tuế tam nguyệt sơ bát nhật, cáo tất lạc thành. Hương vân hoa trướng, dâng chúc trang nghiêm, bảo diện tinh lam, biến phi cung dưỡng. Phan tràng tụy ảnh, tán bối Phạn âm, cảm thông Bát bộ, thần nhi chấn động, thập phương thể giới, như tư giới chỉ. Thượng chúc dương kim hoàng đế: thể càn ngự cực, thiên hối khuynh giới thạch chi gian; [?] chính an dân, ức phản tận Tỳ Lam chi xúy. Thứ tiến vi công, kịp tế quân khảo tỷ cập thất đại tiên vong hậu hóa đẳng: tạo quyền tục lụy, chứng viên tịch chi thường thân; giải thoát trần tung, thiệp vô sinh chi tịnh vực. Nhiên nguyện thái tử đẳng: bách hải khô, tang diễn biến, phúc hải do thâm; thanh sơn đảo, ngọc thạch đối, thọ sơn ích tuấn. Thứ nguyện quý nương đẳng: thụ thiên ngũ phúc, trường tùng mẫu ư thanh xuân; trừ ách nhất ưu, bạc vụ tiêu ư hách nhật. Ư hi! Lý cùng hoàng tăn, tín cực ngã công. Duật tu tam bảo phúc diễn, để cầu ngũ hương thiện địa. Hoán nhiên hoành tráng, nguyên nguyên hồ bố tại mỹ đàm; hách nhĩ kỳ công, vĩ vĩ hồ tả san trình thạch. Thần hồ lự tình đàm thiển, câu vụ quả văn, tỉ kỳ mẫu công, bất diệc nan hĩ. Hà dị vi loa nhi trắc cụ tằm, nô mã nhi tẩu trường cù. Bất tị dung ngu, lạm vi minh viết:

*Thiên địa bao hồ,
Quạt chỉ hữu tế.
Thế đạo tịch nhiên,
Động dụng vi kế.
Bất văn nhi văn,
Vô thể nhi thể.
Ngộ tắc phi dao,
Mê chi hữu trệ.
Ê Đại Hùng thi,
Giáng tích Chu thế.
Đại phiếm từ hàng,
Trăm luân giảng tế.
Nhiên trí huệ đẳng,
Hôn cù chiêu tế (tích).
Lưu tượng lưu giáo,
Ư hầu ư đế.*

*Vĩ tai ngã công,
Bát phúc hành yên.
Khâm sùng bảo sát,
Kiểu ngưỡng kim tiên.
Thần phi tú phục,
Lệnh danh hiển nhiên.
Vị siêu bách tích,
Đạo quán quán hiển.
Xả kỷ tông nhân,
Nhược thi ưng huyển.
Phụ thủ bằng đoàn,
Diệt bỉ lang yên.*

*Hoàng hĩ tế quân,
Chung tú hà xuyên.
Thiên sinh thực chất,
Bất lao phẩn diện.
Cung cần tượng pháp,
Bãi chủng phúc diễn.
Tài luân kỳ tử,
Thạch lẩn lao kiên.
Cám vũ nguy nga,
Nhạc lập trùng thiên.
Hồng lương từng thúy,*

Bảo chủng tân tiên.
 Kỳ quyết tuyết sào,
 Tảo hội thông huyền.
 Tam quan khang lãg,
 Lang vũ hồi tuyền.
 Chung lâu tả trí,
 Bi giải hữu biên.

Khánh chúc duệ thánh,
 Nam sơn bất khiên.
 Dư tiên khảo tỷ,
 Diên cập cửu huyền.
 Mộc thủ lương nhân,
 Siêu sinh thượng thiên.

Thử công ký tất,
 Bách sảo văn tuyền (toàn).
 Quảng khai hạ tịch,
 Nô tàng khuynh huyền.
 Bằng tư giới chi,
 Phúc lý miên diên.

Lam phong quyền cựu,
 Tín tâm nhưng cửu.
 Bạch hải thành trấn,
 Tư danh bất hủ.

Dịch nghĩa:

VĂN BIA CHÙA THIỆU LONG Ở
 HƯƠNG BÌNH HỢP NƯỚC ĐẠI VIỆT (1)

Bài minh cùng lời tựa trên bia mới
 dựng ở chùa Thiệu Long, hương Bình
 Hợp (2).

Quan Tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng
 Tế cùng vợ là Đặng ngũ nương giữ phần
 đất ruộng mộ (lưu lại cho các con cháu là
 Đỗ Thị Hậu, Đỗ Thị Âm canh tác), lập bia.

Nép nghĩ: Cần khôn chính khí, nhật
 nguyệt tinh hoa, bản chân không rời, ngũ
 hình (3) tán loạn. Gió lốc tạm ngừng, tâm
 lục dục tam tịnh (4) mới thành; nước lụt lại
 dâng, bể cửu nghi bát trọng (5) khắc đến.
 Trong thì ngưng tụ thành người trời thánh
 triết, đục thì kết nên quý đối súc sinh.
 Thầy sinh diệt ở lò đất trời, đều biến hóa
 trong lửa phiền não. Đó là thế giới lúc mới
 hình thành vậy.

Đến như pháp thân: chân như khó thấu,
 lạng lẽ không lời. Đạo thâm thẳm khó tỏ
 tường, thể huyền vi (6) khôn xét thấu. Nhỏ
 thì nấu trong hạt cải, hạt cải mệnh mông;
 lớn thì thấu cả Tu Di (7), Tu Di nghiêng
 vẹo. Cứu vớt muôn vật, chế ngự mọi dòng.
 Cái hiển minh ánh sáng phải nhòa, sự giáo
 hóa phạm ngu đều tỏ. Ấy là cái đạo tuyệt
 diệu vậy.

Đến khi, gió lành đã tản, sóng dữ dần
 dâng. Ngũ dục (8) như rắn rết lan tràn, lục
 trần (9) tựa tử sinh oán ghét. Cho nên đức
 Phật (10) ta: ở nơi hư tịch của vô tướng, xót
 nỗi luân hồi của chúng sinh. Giáng tại cung
 vua, tu nơi Tuyết Lĩnh (11). Đất tâm gieo
 mầm thiện, ruộng tình rải giống kì. Giấu
 thực phô quyền, tùy duyên độ vật. Ruổi
 thuyền từ mà vượt bể khổ, cứu kẻ đắm
 chìm; khuê duốc huệ mà rọi đường mù, mở
 nơi tâm tối. Kịp khi dung nhan khuất lấp
 thời Chu Mục (12), thánh giáo xa truyền
 buổi Hán Minh (13). Tượng lành nhờ đầy
 sắp hàng, nào khuôn vàng, hình gỗ; chùa
 báu từ đây la liệt, những Bạch Mã (14),
 Thanh Uyên (15). Đời trước, đời sau, chẳng
 dứt nhân duyên; Thiên vương (16), Luân
 vương (17), đều theo phúc Phật. Đốc lòng
 uống đạo, dầm gió chấp tay, nếu không
 phải dòng hiền triết, sao có thể theo dấu
 thơm ấy được.

Nay có Thái tử Trung Tín: giỏi noi tiền
 giáo, khổ hợp đạo lành, rộng mộ chân

phong, mở mang đất báu. Chùa Thiệu Long ngày nay là do ông cùng vợ dựng lên vậy. Tiên khảo của ông người ở quận Kinh Triệu, lấy vợ là con gái nhà lệnh tộc họ Trần, sinh được bốn người con, ba gái, một trai, [con trai] chính là ông vậy. Tính anh chung đúc từ sông núi, đúc hạnh thuận khiết tựa băng sương. Sinh vào nhà hiền quý nên an nhàn, được đúng giờ tốt lành nên tuấn tú. Lúc nhỏ có kì tướng, khi lớn càng phi phạm. Đáng vẽ đường đường xuất chúng, phong tư nghiêm nghị hơn người. Ôm lòng hiếu dễ, dốc tiết trung thành. Đạo đức tốt đẹp để gánh vác gia đình, phong thái thanh cao để giữ gìn đất nước. Oai hùng trùm đời, khí lực nhỏ núi. Sắp đặt sĩ tốt chỉnh tề, điều động quân đội nghiêm cần. Cơ binh chỉ một, nghiệp tướng không hai. Đáng làm mẫu mực cho đất nước, thực là bàn thạch của vương gia. Hoàng đế mến tài, ban xe ban áo, công lớn rõ ràng, y quan rực rỡ (18). Thứ bậc đứng sau thiên tử, oai danh cao vượt trăm quan. Đội mũ chỏm vào hiện vẻ trắng vành vạnh, khoác áo châu lên phô dáng phượng đập dờn. Thêm vẻ vang nhờ quân kỳ mạnh, lại hào hùng bởi sĩ tốt hăng. Tiên phong tung hoành oai hổ, trung quân vùng vẫy cánh bằng (19). Dập khối lang (20) khắp miền biên tái, diệt giặc dữ đủ bốn phương trời. Nếu không phải sức thánh thần, sao được như thế. Đây là cái đức văn võ song toàn của ông vậy.

Bấy giờ Kiến Quốc Đại vương (21) thấy ông có công lao to lớn bèn khen rằng: "Trí dũng trời sinh vì nước, tạo mỗi dạng tạo giếng; dằng dặc nổi đời tựa trúc, có vỏ mà có gốc". [Thế rồi] đem con gái dòng lệnh tộc họ Đặng gả cho ông để kết làm đôi lứa. Lại trao (22) trấn lớn Bình Hợp cho ông để làm đất thang mộc.

Còn phu nhân: xuất thân quyền quý, thể chất ngọc ngà. Sùng tử đức (23) càng trình

chuyên, chuộng tam tông (24) thêm hoàn bị. Dáng hình yếu diệu, dung mạo sáng tươi. Miệng thốt ngọc châu, chí hòa cầm sắt. Nét đẹp phi thường, con người tuyệt thế. Phong tư sánh với Lạc thần (25), cốt cách so tày Vu nữ (26). Mượt mà búi phượng, núi trong nét đậm vừa ngưng; rực rỡ vẽ hoa, cảnh đẹp nọ hồng mới hé. Đức đạt dào, u lan thơm phúc; tính thuận khiết, bạch ngọc vẹn toàn. Đeo xuyên vàng cài trâm châu quý (27), vương phi chỉ vậy; đất hương ngọc mang khuyển hai phía, nhai biếc nào hơn. Vĩ không hiền quý hơn người, thời cũng diễm kiều tuyệt thế. Lại thêm: nếp nhà gia giáo, phúc Phật chuyên cần. Hoa lín thành chiêm mười động xuân sang, gương trí tuệ vẽ một sông trăng tỏ. Trước ước giống lạ, chắc được mầm tốt tươi; sớm lập nhân lành, ắt được quả ngon ngọt. Đáng gọi là nhà tích thiện, đẹp thay! Thịnh thay! Đó là nói về đức tốt của phu nhân vậy.

Cho đến một hôm, ông nói với phu nhân: "Tước dù vạn hộ, chỉ như tia chớp vụt qua; lộc đến ngàn chung, nào khác sát na (28) chớp mắt. Duy có phúc lành ngô hầu mới có thể lưu truyền trong muôn một". Phu nhân đáp rằng: "Lời nói ấy thực chí lí lắm thay!".

Thế rồi chọn thế đất rồng hổ, không nhọc tâm huyết xóm giếng, được mảnh đất cao thoáng nhất trong bản hương. Rộng rãi như đất vàng Xá Vệ (29), phạm vi tựa cội Đỗ Sứ Đà (30). Gồm thấu thành chốn danh lam, bao quát một vùng thắng địa. Ông lại xuất vạn quan bổng lộc, như Chiến Thắng tặng đất Kì Viên (31); tước Cấp Cô rải vàng khắp đất (32). Chốn này: mé trái kề bên ao biếc, ngày hè sen đẹp khoe dung; mạn phải gối cạnh đầm trong, buổi sớm thái dương lóng bóng. Nam hướng đồng xanh (33), cảnh thái bình nông phụ âu ca; bắc liên rừng sâu, thời thịnh trị phượng lân du ngư.

Do đó, sai Tì thiên (34) đến chọn chỗ, do mực nước dễ gây nền. Nhân lực dồn đến ùn ùn, thợ giỏi kéo về lũ lượt. Cây ki kể lạy, viễn xứ đưa sang; đá đẹp gạch hoa, nơi nơi dồn tới. Tượng Thạch (35) khéo tạo nét, ra tay bào chạm ánh chớp lờ; Ban Thâu (36) tài khắc hình, nẩy dấy mực hiện bông tuyết xoống. Trời đất kìa cùng góp tài năng, thần người đấy chung phần kì diệu.

Chính diện nguy nga dáng núi dựng, hàng lang uốn lượn cánh chim bay. Chặt cây tiên tạo ruộng kẻo, rừng xanh núi Tam Thần (37) giảm biển; lấy ngọc Hán trang hoàng trụ cột, long vàng thời Vương Mãng (38) kém sang. Cầu thang chạm rùa rồng, dáng uốn lượn ngờ đang phun nước; song cửa trở loan phượng, thế dập dờn tựa lướt theo mây. Nhiều tinh tú sao Bắc cực nhường tâm, rực cỏ hoa vườn Thượng Lâm (39) kém sắc. Ngồi sen muôn tầng vẩy cá, sương sớm giọt giọt ngọc rung; chuông vàng bốn góc mái hiên, gió thu ngày ngày tiếng thoảng. Màu son đậm đà tươi mới, dấu gấm họ Đậu (40) khôn bì; vẽ châu rực rỡ lung linh, dù ngọc dạ quang chỉ vậy. Bên trong đắp hình tiên vàng sáu thước (41), xen kẽ dựng tòa Phật tượng mấy tầng. Hệt như lời kệ, thần tình giống Phật giảng lâm; rõ tựa phân thân, hiển hiện y ngài dương sống. Dáng vẻ trác việt, cốt cách uy nghi. Bên thì tiên nữ dâng hoa, bên thì Đại Quyển Bồ tát (42). Như nghe pháp nơi núi Thửu (43), tựa giảng kinh giữa vườn Nai (44). Tôn giả rù mi xoắn tóc, trên tường như thuở sinh thời; cổ thần chống kiếm cầm qua, trước Phật tựa khi còn sống. Phía trái là Trần Như hòa thượng (45), gây ruộng phúc cho đàn na (46); phía phải là Mĩ Âm chính thần (47), làm hộ thiện cho chùa Phật (48). Trước dựng tam quan, cửa đón gió lành, thẳng cảnh chừ du khách dừng xe; trong

mở một đường, cầu liễn trắng rọi, thường ngoạn chừ Thiền sư chạ viện. Tiếp đến, phía đông lầu chuông cao vút, rẽ sương bay âm hưởng thăng trầm; phía tây bia đá cao vời, khắc đạo lớn danh thơm kim cổ. Ngoài vườn hương đưa, hương ngan ngát giữa vòng trời đất; trong ao sen thoảng, sen diễm kiều ở cõi thần tiên. Giáp cạnh phòng tăng, cây tốt tươi nuôi ngọc minh châu; phía ngang nhà bếp, vị ngon ngọt dâng người thượng sĩ. Lại có, cạnh đường hoa nở, giai nhân tựa cửa không lời; cây rợp bên nhà, mãn thúy rù hiên chẳng vén. Mượt mà liễu biếc, phất phơ đùa gió sớm mai; xào xạc trúc xanh, rậm rậm giữ màu đêm tối. Lại thêm, từng bách ngàn năm, uốn khúc chừ muốn hóa thành rồng; ngó đồng trăm thước, xum xuê chừ nghiêng cành đợi phượng. Thơm phức hoa quỳnh đơm nụ biếc, tỏa lan mây khói khóa chỏi hồng. Bồi hồi thiếu nữ quạt du dương, yểu điệu Tần Nga xinh cướp vía (49). Đáng gọi là công phu đã đến mức hoàn bị vậy.

Đến ngày 8 tháng 3 năm Bính Tuất, năm Kiến Trung thứ nhất [1226] (50), công trình hoàn thành. Mãn hoa mây ngát, đèn nền trang nghiêm; điện báu chùa cao, lễ thành dâng cúng. Cờ phướn rợp bóng, kinh kệ râm rì, cảm thông bát bộ (51), chấn động thần nhân, thế giới mười phương (52), nơi đây phúc lớn. Trên là chúc dương kim Hoàng đế: thể theo lòng trời, ngự nơi hoàng cực (53), muôn ngàn đảo lộn giới thạch kiếp đời (54); cần mẫn chính sự, trị an chúng dân, ức triệu xoay vần Tì Lam gió lốc (55). Tiếp đến là tướng công cùng phu nhân và bảy đời sau trước: sớm lila tục luy, dẫn thân lên cõi chân thường; giải thoát bụi trần, rào bước tới miền tịnh độ. Sau nữa mong các Thái tử: biển biếc khô, ruộng dâu dổi, bể phúc đầy thêm; núi xanh sụp, ngọc đá tan, thợ sơn cao mãi. Mong các quý nương: được

nhận năm phúc (56), tựa thân lòng dài mãi xuân xanh; giải hết ưu phiền, hết vắng nhật rọi tan sương mỏng.

Ồi! Cái lí của đất trời thấy là cùng tốt, niềm tin của tướng công thật vô bờ. Sấm sanh ruộng phúc dâng Tam bảo, kiến tạo đất lành rải ngũ hương. Rõ ràng hoành tráng, tốt đẹp chữ truyền rộng lời khen; hiển hách kì công, xán lạn thay khắc vào đá tốt. Còn lo, ý tứ nông cạn, kiến thức hẹp hòi, khiến chép công cao, chẳng cũng khó vậy. Khắc gì, ốc nhỏ mà lường bể lớn, ngựa hèn mà ruổi đường dài. Không quân ngu tối, lạm làm mình rằng:

Trời đất bao trùm,
Một miền chủ tể.
Thẻ đạo lặng yên,
Động dụng thừa kế.
Không nghe mà nghe,
Không nhìn mà thấy.
Ngộ tất không xa,
Mê thì ngưng trệ.
Họ Đại Hùng ta (57),
Đời Chu (58) giáng thế.
Rong ruổi thuyền từ,
Trăm luân cứu tế.
Đèn tuệ sáng ngời,
Rạng soi đường xế.
Tượng giáo lưu truyền,
Nơi hầu nơi đế.

Lớn thay tướng công,
Bát phúc (59) dồi truyền.
Tôn sùng chùa Phật,
Kính ngưỡng Kim tiên (60).
Thân mang áo gấm,
Tiếng tốt đã nên.
Tước át công khanh,
Đạo vượt quần hiền.
Quên mình vì người,
Như cung sẵn tên.

Nương cánh chim bằng,
Khỏi lang đẹp yên.

Đẹp thay phu nhân,
Anh tú sơn xuyên.
Trời sinh đáng diệu,
Sơn phần nào phiền.
Chuyên cần Phật pháp,
Gieo giống phúc điền.

Gỗ dùng kỉ tử (61),
Đá chuông cứng bền.
Nguy nga chùa dựng,
Tảng trời vút lên.
Cầu vồng cao biếc,
Giống bầu tinh tuyến.
Chạm khắc tuyệt hảo,
Nét vẽ diệu huyền.
Tam quan rộng rãi,
Hành lang nối liền.
Lầu chuông mé trái,
Bia đá một bên.

Chúc bậc thánh chúa,
Núi Nam (62) vững yên.
Chúc các khảo tử,
Thọ sánh cửu huyền (63).
Tắm gội nhân lành,
Siêu sinh thượng thiên.

Mọi việc hoàn tất,
Trăm khéo vẹn tuyến.
Tiệc mừng rộng mở,
Quốc khố dốc tiền.
Nhờ vào phúc Phật,
Phúc hưởng triển miên.

Gió lốc dù thổi,
Lòng tin chẳng dời.
Đời dù dâu bể,
Chùa mãi muốn đời.

CHÚ THÍCH

(1). *Bia chùa Thiệu Long, hương Bình Hợp, nước Đại Việt (Đại Việt quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi)*, bia được cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm phát hiện năm 1987. Thác bản văn bia hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 30265/30266. Thực trạng thác bản khá rõ ràng. Trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam II* (Triều Trần, quyển thượng, do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Văn học Đại học Trung Chính Đài Loan thực hiện, 2002), đã khôi phục một số chữ bị mờ và in lại. Tuy nhiên bản in lại này vẫn còn một số chữ không chuẩn xác. Ở đây, chúng tôi xác lập văn bản văn bia theo thác bản đồng thời đối chiếu lại với văn bia tại thực địa. Phần chú thích có tham khảo thêm các chú thích trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam II*.

(2). Nguyên văn sau các chữ “Thiệu Long tự bi” mình 妃隆寺碑銘 có thêm hai chữ “miếu lang 廟郎”. “Miếu lang” có các nghĩa: triều đình, chỉ ông vua, hoặc hành lang hai bên thái miếu. Ở đây không rõ ý tứ thế nào. Trong tên gọi các văn bia thời Lý - Trần, thông thường cụm từ “... bi” mình tính tự 碑銘并序” đi liền với nhau. *Hương Bình Hợp*: địa danh này được nhắc đến trong các bộ sử như *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Đại Việt sử kí tiền biên*... nhưng không rõ cụ thể ở đâu. Trong bài “*Thử tìm địa danh Bình Hợp*” đăng trên Tạp chí *Hán Nôm* số 2 (IX/1990), Phạm Thị Thoa đoán định hương Bình Hợp hiện thuộc khu vực các xã Tam Hiệp, Tam Thuận, Hiệp Thuận, Liên Thuận của huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây cũ (nay là Thành phố Hà Nội).

(3). *Ngũ hình*: tức năm loại hình dạng khác nhau: 1. Phương hình (hình vuông), 2. Viên hình (hình cầu), 3. Tam giác hình (hình tam giác), 4.

Bán nguyệt hình (hình bán nguyệt), 5. Đoàn hình (hình tròn).

(4). *Tâm lục dục tam tịnh*: nguyên là “ngũ dục tam tịnh lục”, chỉ lục dục và tam tịnh tám. *Lục dục*: thuật ngữ đạo Phật, có nhiều cách giải thích khác nhau, thông thường chỉ sáu loại ham muốn do

mất, tài, mũi, lưỡi, thân, ý sinh ra. *Tam tịnh tám*: thuật ngữ đạo Phật, gồm: vô nhiễm thanh tịnh tâm (cái tâm thanh tịnh không nhiễm bụi trần), an thanh tịnh tâm (cái tâm thanh tịnh yên định), lạc thanh tịnh tâm (cái tâm thanh tịnh an lạc).

(5). *Bế cửu nghi bát trọng*: nguyên văn là “cửu nghi bát trọng minh”. *Cửu nghi*: chưa rõ là gì, đoán là chữ “cửu nghi 九儀”, chỉ chín loại nghi lễ chào hỏi, gồm: 1. Cất tiếng chào, 2. Cúi đầu chào, 3. Giơ tay cao mà vái, 4. Dừng chấp tay chào, 5. Khụy đầu gối chào, 6. Quỳ thẳng chào, 7. Chào bằng cách tay và đầu gối chạm đất, 8. Khom toàn thân đổ chào, 9. Quỳ gối đập đầu chào. *Bát trọng*: thuật ngữ đạo Phật, tức tám tội ba-la-di (pàràjika) của ti khuu ni. Ba-la-di là tội số một, nghiêm trọng trong giới luật. Tám tội ba-la-di gồm: 1. Đâm, 2. Đạo (trộm cắp), 3. Sát (sát sinh), 4. Vọng ngữ (nói dối), 5. Do dâm mà tiếp xúc với đàn ông từ nách đến đầu gối, 6. Do dâm mà cầm tay, nắm áo, hẹn hò với đàn ông ở chỗ vắng người, 7. Che dấu cho một ti khuu ni phạm vào đại giới, 8. Vào hòa với một ti khuu ni phạm giới và không sám hối.

(6). *Thế huyền vi*: nguyên văn là “thế hi di”. Theo *Lão Tử*: “*Thị nhi bất kiến danh viết di, thính nhi bất văn danh viết hi* 視而不見名曰夷, 聽而不聞名曰希” (nhìn mà không thấy gọi là “di”, nghe mà không thấy gọi là “hi”). Đây dùng chữ “hi di” để hình dung về cái bản thể hư tịch và vi diệu, khó có thể nắm bắt được một cách rõ ràng.

(7). *Tu Di*: thuật ngữ đạo Phật, Phật giáo cho rằng thế giới phàm tục có chín núi và tám biển, núi Tu Di nằm ở trung tâm.

(8). *Ngũ dục*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm thứ ham muốn của con người, làm cho người ta bị che lấp, không giác ngộ được. Có hai loại ngũ dục: 1. Sắc dục (ham muốn về sắc), thanh dục (ham muốn về âm thanh), hương dục (ham muốn về mùi hương), xúc dục (ham muốn sự gần gũi); 2. Tài dục (ham muốn về của cải), ẩm thực dục (ham muốn ăn uống), danh dục (ham danh), thụ yên dục (ham muốn ngủ nghỉ).

(9). *Lục trần*: thuật ngũ đạo Phật, chỉ sáu thứ: màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc, pháp, được cảm nhận thông qua lục căn (sáu giác quan): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm.

(10). *Dùc Phật*: nguyên văn là "Đại Hùng thị", một trong những tên hiệu của Phật Thích Ca, chỉ năng lực to lớn, có thể hàng phục tứ ma.

(11). *Tuyết Linh*: tức núi Tuyết Sơn, ngọn núi cao có tuyết phủ từ hàng nghìn năm ở phía bắc Ấn Độ, là nơi Phật Thích Ca từng tu luyện theo lối khổ hạnh.

(12). *Chu Mục*: tức Chu Mục Vương, tôn là Mẫn, một ông vua của nhà Chu ở Trung Quốc thời Tam đại.

(13). *Hán Minh*: tức Hán Minh đế (6-75), tên là Lưu Trang, một ông vua triều Hán ở Trung Quốc, là người sùng Nho lại chuộng cả Phật. Tương truyền ông từng sai sứ sang Thiên Trúc xin kinh và tượng Phật.

(14). *Bạch Mã*: tên chùa, do Hán Minh đế xây dựng tại Lạc Dương.

(15). *Thanh Uyên*: chỉ chùa Phật. Theo sách *Sơ học kí* 初學記, dưới núi Tu Di 須彌 có chùa Thanh Uyên.

(16). *Thiên vương*: tức Tứ thiên vương, chủ bốn vị Thiên vương chủ trì ở lưng chừng núi Tu Di, là tầng trời thấp nhất trong sáu tầng trời Dục giới, gồm: phía đông là Trì quốc thiên vương, phía nam là Tăng trưởng thiên vương, phía tây là Quảng mục thiên vương, phía bắc là Đa văn thiên vương.

(17). *Luân vương*: tức Chuyển luân vương, là một vị vương thân có đủ 32 tướng tốt, khi lên ngôi do cảm được ý trời nên có luân bảo, rồi vận chuyển luân bảo đó mà hàng phục bốn phương. Ông đồng thời có khả năng bay lượn trong không trung nên còn có danh hiệu là Phi hành Hoàng đế.

(18). *Y quan rực rỡ*: nguyên là "hữu thích mặt cáp", chữ trong phần *Tiểu nhĩ* 小雅 của *Kinh Thi*: "Mặt cáp hữu thích / Dĩ tác lục sư" 妹貽有爽,以作六師, nghĩa là: [Thiên tử] mặc áo cáp màu đỏ / Để đẩy lên sáu đạo quân.

(19). *Cánh bằng*: tức cánh chim bằng. Theo *Nam hoa kinh* 南華經 của Trang Tử, bằng là loại chim lớn, cánh rộng, bay xa, cùng hình ảnh cá còn thường được ví với ý chí lớn lao.

(20). *Khởi lang*: nguyên văn là "lang yên", khởi bay lên do đốt phân sái. Thời cổ đại, ở biên cương mỗi khi có giặc, các trạm truyền tin thường đốt phân sái cho khói bay lên (khói do đốt phân sái bay lên màu đen, bay thẳng, do đó dễ quan sát thất từ xa) để báo tin địch xâm phạm. Do vậy, khởi lang còn ngụ ý chỉ quân giặc.

(21). *Kiến Quốc Đại vương*: tức Trần Tự Khánh (?-1223), là con Trần Lí em ruột Trần Thừa (cha của Trần Thái Tông). Năm 1210, khi Trần Lí bị kẻ thù giết chết, ông được nhận tước Minh tự thay cho bố và được giao quân lĩnh quân đội hoàng gia của nhà Lý. Từ đó, bằng tài năng và sự khéo léo của mình, ông ta đã mở rộng dần thế lực và ảnh hưởng của dòng họ Trần trong triều đình nhà Lý.

(22). Nguyên văn là "dao thụ", nghĩa là trao chức nhưng nắm quyền từ nơi xa, không phải đến tận nơi để trị nhậm.

(23). *Tử đức*: tức công, dung, ngôn, hạnh, là bốn phẩm chất quan trọng của người phụ nữ theo quan niệm xưa, có khi còn gọi là tứ hạnh (bốn nét).

(24). *Tam tông*: ba điều trong luân lí Nho giáo mà người phụ nữ xưa phải theo, gồm: 1. Tại gia tòng phụ (khi ở nhà thì theo cha), 2. Xuất giá tòng phu (khi lấy chồng thì theo chồng), 3. Phu tử tòng tử (khi chồng mất thì theo người coi).

(25). *Lạc thần*: tức Mặt Phi, con gái vua Phục Hi, do bị chết chìm ở sông Lạc Thủy nên được con là thần sông Lạc.

(26). *Vu nữ*: tức nữ thần ở Vu Sơn. Lời tựa bài *Phú thần nữ* (Thần nữ phú 神女賦) của Tống Ngọc trong *Văn tuyển* ghi: "Sở Tương vương ở cùng Tống Ngọc đi chơi ở đầm Vân Mộng, vua sai Tống Ngọc vịnh về quán Cao Dương, đêm ấy vua mơ thấy gặp Thần nữ, dung nhan cực kì xinh đẹp".

(27). Nguyên là "phó lục gia", lấy chữ từ bài *Quân tử giai lão* trong phần *Dung phong* của *Kinh Thi*: "Quân tử giai lão / Phó lục gia" 君子偕老.

捌并六珈”, nghĩa là: Sống đến già với người quân tử - chồng/ Gai trăm đính sáu hạt ngọc.

(28). *Sát na*: thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn là ksana, chỉ thời gian cực ngắn, một khoảnh khắc của một ý nghĩ thoáng qua.

(29). *Xá Vệ*: nguyên văn là “Vệ thành”, tức thành Xá Vệ 舍衛城, phiên âm tiếng Phạn là Srāvastī, một trong sáu thành lớn của nước Xá Vệ, trong thành có vườn Kỳ (Kỳ viên), là nơi đức Phật thường thuyết pháp độ sinh.

(30). *Đổ Sứ Đà*: nguyên văn là “Đổ Sứ Đà thiên”, chỉ cõi thứ tư trong Dục giới.

(31). *Kỳ viên*: còn có tên là Lộc uyển, tức vườn Nai, phiên tiếng Phạn là Anāpindika, là khu vườn ở thành Xá Vệ, nước Xá Vệ, vốn là hoa viên của Thái tử Kỳ Đà (có tên là Thắng, do chỗ ngày ông ra đời cũng là ngày vua cha chiến thắng quân địch), về sau Thái tử chuyển giao vườn này cho trưởng giả Cấp Cô Độc làm tịnh xá, rồi Cấp Cô Độc dâng cho Phật. Đây cũng là nơi sau khi đắc đạo, Phật Thích Ca thuyết giảng tứ diệu đế và bát chính đạo lần đầu tiên.

(32). Chỉ việc Cấp Cô Độc mua hoa viên của Thái tử Kỳ Đà. Cấp Cô Độc là trưởng giả ở thành Xá Vệ, do có lòng thương kẻ cô độc nên được gọi là Cấp Cô Độc trưởng giả. Sau khi quy y Phật, thấy hoa viên của Thái tử Kỳ Đà thanh tịnh, rộng rãi, ý muốn mua để làm tịnh xá. Thái tử ra giá bằng cách phải “rãi vàng khắp đất”. Cấp Cô Độc cho voi chở vàng rải khắp mặt đất, Thái tử thấy vậy cảm động, bèn tặng hoa viên cho Cấp Cô Độc.

(33). *Đồng xanh*: nguyên văn là “Lam Diến”, địa danh ở Trung Quốc, nổi tiếng là nơi có ngọc quý. ở đây có lẽ chỉ là mũ tử, theo ngữ nghĩa cả câu, chỉ nên hiểu là theo nghĩa từ là “đồng xanh”.

(34). *Tỳ thiên*: quan phục trách việc coi xét thiên tượng. Đây có lẽ chỉ người coi về thiên văn, địa lý.

(35). *Tượng Thạc*: tượng truyền là một người thợ giỏi thời cổ ở Trung Quốc.

(36). *Ban Thâu*: tức Lỗ Ban, còn gọi là Công Thâu Ban, một người thợ mộc nổi tiếng ở nước Lỗ thời Xuân thu, từng được nhắc đến trong thiên *Đàn cung sách Lễ kí* và thiên *Công Thâu Ban sách Mặc Tử*. Ở Việt Nam đến nay vẫn còn làng thờ Lỗ Ban với tư cách là tổ nghề mộc.

(37). *Núi Tam Thần*: chỉ ba hòn núi tiên trong truyền thuyết. Phần *Tấn Thủy Hoàng bản kỉ* trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên ghi: “Bọn người nước Tế là Từ Thị dâng thư, nói ngoài biển có ba hòn núi thần, có tên là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu, là nơi thần tiên ở đấy”.

(38). *Lọng vàng thời Vương Mãng*: nguyên văn là “cửu hoa cái” (Lọng hoa chín tầng). Theo *Hán thư · Vương Mãng truyện* “Có người nói thời Hoàng Đế làm lọng hoa để lên tiên, Vương Mãng nghe vậy bèn cho làm lọng hoa chín tầng, cao tám trượng một thước”.

(39). *Vườn Thượng Lâm*: tức vườn thượng uyển của thiên tử thời cổ đại Trung Quốc, ở gần thành phố Tây An ngày nay. Thời Tấn Thủy Hoàng (246Tr-CN-209Tr.CN) từng dựng cung A Phòng mô đó. Theo nghĩa rộng, có thể hiểu vườn Thượng Lâm là vườn thượng uyển của nhà vua.

(40). *Gấm họ Đậu*: theo *Tấn thư Liệt nữ truyện*: “Nàng Tô thị là vợ Đậu Thao], người ở Thủy Bình, tên là Huệ, tên chữ là Nhục Lan, giỏi văn chương. Thời Phù Kiên, Thao làm Thứ sử ở Tấn Châu, sau chuyển đi Lưu Sa; Tô thị nhớ chồng bèn dệt gấm làm thành bài hồi văn gồm 840 chữ gửi tặng Thao. Bài hồi văn cách dọc uyển chuyển tuần hoàn, ngôn từ rất đa diết.

(41). *Hình tiên vàng sáu thước*: chỉ đức Phật.

(42). *Dại quyền Bồ tát*: tức Đại quyền Tu Lự Bồ tát 大權修利菩薩, một vị thần vốn trấn thủ trên núi A Dục Vương đời Đường, sau trở thành thần giữ chùa, có hình tượng tay phải để trước trán như đang nhìn về phía xa, ngụ ý từ xa trông các thuyền bè qua lại để bảo hộ cho họ.

(43). *Núi Thửu*: tức núi Linh Thứu, nơi ở của Phật Thích Ca. Tương truyền Phật từng giảng *Kinh Pháp hoa* ở đây.

(44). *Vườn Nai*: tức Lộc uyển hay Lộc dã uyển, cũng tức là Ki viên, xem chú thích 30 cùng bài.

(45). *Trần Như hòa thượng*: tức hòa thượng Kiểu Trần Như (Kaurdinya), một trong năm vị khuu được Phật tổ giác ngộ đầu tiên.

(46). *Đàn na*: nguyên văn là "đàn việt", nghĩa là thí chủ.

(47). *Mĩ Âm chính thần*: tức Mỹ Âm thần, một trong mười tám vị thần thiện, làm thần bảo hộ cho nhà chùa.

(48). *Chùa Phật*: nguyên văn là "giò lam", tức tăng viện, chùa Phật.

(49). *Tân Nga*: chỉ các cô gái xinh đẹp ở Trung Quốc thời xưa. Nguyên câu văn là "Yếu diệu Tân Nga dung ám tiển", nghĩa là: Tân Nga yếu diệu, dung nhan xinh đẹp như giấu giấu bán tên ra. ý nói về đẹp phủ thướt, có thể khiến người ta mê đắm.

(50). *Kiến Trung*: niên hiệu của vua Trần Thái Tông. Theo các bộ sử, niên đại này kéo dài từ năm 1225 đến 1232. Như vậy, năm Kiến Trung thứ nhất sẽ là năm 1226. Tuy nhiên văn bia ghi năm Kiến Trung thứ nhất lại là năm Bính Tuất [1226]. Đây là vấn đề cần nghiên cứu thêm trước khi đưa ra nhận định cuối cùng.

(51). *Bát bộ*: tức Bát bộ chúng, gồm: Thiên chúng, Long chúng, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già. Trong số đó bộ Thiên long thần linh hơn cả nên được đặt lên đầu, gọi chung là Thiên long bát bộ.

(52). *Mười phương*: tức các hướng đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, trên và dưới.

(53). *Hoàng cực*: thuật ngữ của Nho gia, chỉ ngôi vua.

(54). *Giới thạch kiếp đời*: thuật ngữ đạo Phật, nguyên văn là "giới thạch", tức giới thành thạch kiếp, hay kiếp giới tử. Kiếp là một đơn vị đo thời gian, theo *Kinh Tạp a hàm*, giới thành thạch kiếp là một ví dụ vô số lâu dài của kiếp.

(55). *Tỳ Lam gió lốc*: thứ gió mạnh thổi đầu và cuối mỗi kiếp. ý cả câu mong cầu sự trường thọ.

(56). *Nấm phúc*: nguyên là "ngũ phúc". Theo sách *Thượng thư* của nhà nho, ngũ phúc gồm: phúc, lộc, thọ, khương (mạnh khỏe) và ninh (yên bình).

(57). *Họ Đại Hùng*: tức "Đại Hùng thị", xem chú thích 10 cùng bài.

(58). *Dời Chu*: xem chú thích 12 cùng bài.

(59). *Bát phúc*: tức bát phúc điển (tám ruộng phúc), có nhiều cách hiểu khác nhau, thông thường hiểu bát phúc gồm: 1. Phật, 2. Thánh nhân, 3. Hòa thượng (thụ giới bảo sư), 4. Xà lã (vị A xà lã giáo thụ uy nghi lúc thọ giới), 5. Tăng, 6. Cha, 7. Mẹ, 8. Người ốm. Nếu ai cung kính cúng dàng, yêu thương bố thí với tám dạng này, có thể được vô lượng phúc quả.

(60). *Kim tiền*, chỉ đức Phật. Năm Tuyên Hòa thứ nhất [1119] đời Tống Huy Tông, nhà vua xuống chiếu đổi tên Phật là Đại Giác Kim Thiên.

(61). *Gỗ dùng kỉ tử*: kỉ và tử là hai loại gỗ tốt, người xưa thường dùng trong các công trình xây dựng quan trọng.

(62). *Núi Nam*: lấy ý thơ *Thiên bảo của Kinh Thi*: "Như Nam sơn chi thọ, bất khiên bất băng 如南山之壽, 不羣不崩", nghĩa là: Tồn tại lâu dài như núi Nam/ Không khuyết, không lở.

(63). *Cửu huyền*: tức cửu thiên (chín tầng trời). "Thọ sánh của huyền" cũng có nghĩa như thọ ngang trời đất.